

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 570010052 ngày 03/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 01/04/2011.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Chí Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Đặng Bá Sơn	(i) Ủy viên Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên Hội đồng Quản trị
- Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đặng Bá Sơn	(i) Giám đốc
- Ông Trần Minh Nghĩa	(ii) Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Ngạn	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

(i) Ông Đặng Bá Sơn thôi giữ chức Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin theo Nghị Quyết số 02/2011/NQ-HĐQT ngày 22/02/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin về việc đồng ý chấp thuận Ông Đặng Bá Sơn thôi tham gia Hội đồng quản trị và thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.

(ii) Ông Trần Minh Nghĩa được bổ nhiệm giữ chức Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin kể từ ngày 23/02/2011 theo Quyết định số 358/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đúng các yêu cầu trên.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa





Tel : +84 4 37670657/37670658
Fax: +84 4 37670555

Ha Noi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Ha Noi
Vietnam

Số: 06 /2012/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

2031184
HÀNH
CÔNG TỶ
TNHH
VIỆT
HÀ NỘI
GIẤY-T

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.377.070.648	69.324.187.285
Tiền và tương đương tiền	110		31.581.043.655	24.707.749.827
Tiền	111	5.1	27.581.043.655	24.707.749.827
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	19.560.063.544	25.690.564.898
Đầu tư ngắn hạn	121		19.560.063.544	25.690.564.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.699.471.523	18.891.885.557
Phải thu khách hàng	131		19.137.619.516	17.591.999.768
Trả trước cho người bán	132		356.000.000	969.788.574
Các khoản phải thu khác	135	5.3	205.852.007	330.097.215
Hàng tồn kho	140		237.562.187	33.987.003
Hàng tồn kho	141	5.4	237.562.187	33.987.003
Tài sản ngắn hạn khác	150		298.929.739	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.750.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		198.179.739	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.762.432.455	15.156.823.389
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		17.762.432.455	15.156.823.389
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	11.113.392.534	10.919.521.265
- Nguyên giá	222		43.753.335.803	41.487.579.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.639.943.269)	(30.568.058.594)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		320.931.000	320.931.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(320.931.000)	(320.931.000)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.7	6.649.039.921	4.237.302.124
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		89.139.503.103	84.481.010.674

4-C.2
 H
 Y
 I
 NAM
 OI
 P. H. A. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.297.781.237	27.227.463.460
Nợ ngắn hạn	310		21.832.500.637	25.954.583.860
Phải trả người bán	312		3.148.793.860	1.797.336.247
Người mua trả tiền trước	313		179.672.950	150.000.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	2.683.835.245	2.524.924.395
Phải trả người lao động	315		8.105.015.966	10.472.709.820
Chi phí phải trả	316	5.9	829.000.000	-
Phải trả nội bộ	317		706.174.000	1.930.414.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	357.599.202	1.657.722.318
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.822.409.414	7.421.477.080
Nợ dài hạn	330		1.465.280.600	1.272.879.600
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.275.850.200	1.083.449.200
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		189.430.400	189.430.400
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.841.721.866	57.253.547.214
Vốn chủ sở hữu	410	5.11	65.841.721.866	57.253.547.214
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.998.440.000	19.998.440.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.688.533.785	6.688.533.785
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.991.479	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		30.566.573.429	30.566.573.429
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.586.183.173	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.139.503.103	84.481.010.674



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

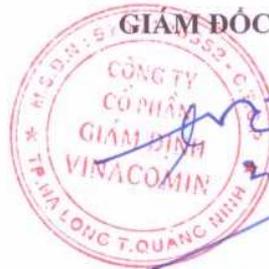
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		294,5	295,6
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	47.697.296.373	43.916.080.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	47.697.296.373	43.916.080.093
Giá vốn hàng bán	11	6.4	26.961.960.906	25.570.801.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.735.335.467	18.345.278.337
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.791.980.733	1.084.122.151
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.6	1.983.380	1.345.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.983.380</i>	<i>1.345.341</i>
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.328.941.248	8.724.985.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.196.391.572	10.703.069.562
Thu nhập khác	31		406.179.130	333.769.677
Chi phí khác	32		142.559.805	179.654.700
Lợi nhuận khác	40		263.619.325	154.114.977
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.460.010.897	10.857.184.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.873.827.724	1.288.710.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.586.183.173	9.568.473.898
Lỗ lũy kế năm trước mang sang			-	-
Lỗ lũy kế mang sang năm sau			-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.293	6.835

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa

1112
 CH
 C
 3DC
 T
 AU G

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
I	Thuế	10	2.524.924.395	7.693.363.646	7.534.452.796	2.683.835.245
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.380.391.301	3.984.123.964	4.740.786.922	623.728.343
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	978.618.023	2.873.827.724	1.856.958.845	1.995.486.902
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	33.631.438	33.631.438	-
9	Các khoản thuế khác	19	165.915.071	801.780.520	903.075.591	64.620.000
	<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thuế TNCN</i>		165.915.071	798.780.520	900.075.591	64.620.000
	<i>Thuế khác</i>		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	<i>Thu điều tiết</i>		-	-	-	-
	<i>Các khoản nộp phạt</i>		-	-	-	-
	<i>Nộp khác</i>		-	-	-	-
	Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	2.524.924.395	7.693.363.646	7.534.452.796	2.683.835.245

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

031
 II NH
 ÔNG
 T N
 VI
 A H
 H A Y

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Đơn vị : VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.460.010.897	10.857.184.539
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.569.511.364	2.241.509.103
- Các khoản dự phòng	03	-	168.907.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	30.246.181
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.791.980.733)	(1.084.122.151)
- Chi phí lãi vay	06	1.983.380	1.345.341
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.239.524.908	12.215.070.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.005.765.705)	(2.876.921.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(203.575.184)	1.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.539.884.436)	(8.929.500.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	100.750.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(1.345.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.856.958.845)	(1.536.431.987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.041.000.000	112.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.526.120.261)	(772.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.248.970.477	(1.789.277.258)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.600.725.019)	(914.849.477)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.630.826.558	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.113.452.594
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.791.980.733	1.084.122.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.822.082.272	12.282.725.268
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.199.750.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.199.750.400)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.707.749.827	27.606.070.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.991.479	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.581.043.655	38.099.518.800

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

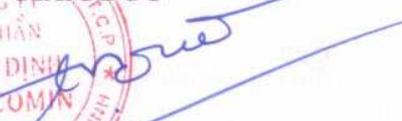
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh



GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

84
 ANH
 TY
 TH
 T N
 A N
 -TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 570010052 ngày 03/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 01/04/2011.

Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm. Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 510 người, trong đó số nhân viên quản lý là 65 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006 trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê phương tiện phục vụ giám định, thuê nhà làm việc điện nước cho các trạm mới, khám sức khỏe định kỳ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ Kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.10 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định chất lượng than mức thuế suất 10 %
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác mức thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

4.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.12 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	78.169.532	30.964.714
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	27.502.874.123	24.676.785.113
Các khoản tương đương tiền	(iii)	4.000.000.000	-
Cộng		<u>31.581.043.655</u>	<u>24.707.749.827</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2011 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-	-
Đồng Việt Nam		-	<u>78.169.532</u>
Cộng			<u>78.169.532</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2011 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		294,5	6.072.001
Đồng Việt Nam			<u>27.496.802.122</u>
<i>Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh</i>			6.660.647.890
<i>Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Quảng Ninh</i>			2.199.474.722
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>			6.503.616.857
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>			4.048.033.686
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN QNinh</i>			8.085.028.967
			<u>27.502.874.123</u>

2031
 HINH
 CÔNG
 TN
 O VI
 TẠI H
 GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

(iii) Số dư khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2011 bao gồm:		<u>VND</u>
	Nguyên tệ	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	4.000.000.000
Cộng		<u>4.000.000.000</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Đầu tư ngắn hạn khác		
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	19.560.063.544	25.690.564.898
Cộng	<u>19.560.063.544</u>	<u>25.690.564.898</u>

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	(i) 205.852.007	330.097.215
Cộng	<u>205.852.007</u>	<u>330.097.215</u>

(i) Số dư phải thu khác tại ngày 30/06/2011 bao gồm:

	<u>VND</u>
Nợ lương	72.382.966
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	86.449.278
Các khoản phải thu khác	47.019.763
Cộng	<u>205.852.007</u>

5.4 Hàng tồn kho

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.154.569	33.987.003
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.407.618	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	<u>237.562.187</u>	<u>33.987.003</u>

184-
 ANH
 TY
 TH
 TN
 AN
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

5.5 Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.988.793.863	16.550.709.840	8.419.845.512	1.255.414.662	272.815.982	41.487.579.859
- Mua trong năm	-	1.091.800.800	703.743.300	318.482.000	-	2.114.026.100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	248.106.075	417.748.124	-	-	-	665.854.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(338.304.754)	-	(159.175.601)	(16.644.000)	(514.124.355)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.236.899.938	17.721.954.010	9.123.588.812	1.414.721.061	256.171.982	43.753.335.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	10.133.028.603	13.411.839.840	5.722.882.952	1.198.779.885	101.527.314	30.568.058.594
- Khấu hao trong năm	838.577.880	1.047.468.415	640.080.505	43.384.564	16.497.666	2.586.009.030
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(338.304.754)	-	(159.175.601)	(16.644.000)	(514.124.355)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.971.606.483	14.121.003.501	6.362.963.457	1.082.988.848	101.380.980	32.639.943.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.855.765.260	3.138.870.000	2.696.962.560	56.634.777	171.288.668	10.919.521.265
Tại ngày cuối năm	4.265.293.455	3.600.950.509	2.760.625.355	331.732.213	154.791.002	11.113.392.534
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						0
- Đã KH hết, đang SD						23.273.894.009
- Chờ thanh lý						0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	320.931.000	-	320.931.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	320.931.000	-	320.931.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	320.931.000	-	320.931.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	320.931.000	-	320.931.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

5.7 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.649.039.921	4.237.302.124
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trung tâm Giám định Than Hòn Gai</i>	6.649.039.921	4.210.297.553
<i>Trạm biến áp</i>	-	27.004.571

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	623.728.343	1.380.391.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.995.486.902	978.618.023
Thuế thu nhập cá nhân	64.620.000	165.915.071
Cộng	2.683.835.245	2.524.924.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Thuê phương tiện phục vụ giám định	250.000.000	-
Thuê nhà làm việc, điện nước cho các trạm mới	150.000.000	-
Khám sức khỏe định kỳ	199.000.000	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	230.000.000	
Cộng	<u>829.000.000</u>	<u>-</u>

5.10 Chi phí phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	240.025.200	-
Bảo hiểm y tế	-	3.338.037
Bảo hiểm thất nghiệp	3.383.820	3.410.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	114.190.182	1.650.973.959
Cộng	<u>357.599.202</u>	<u>1.657.722.318</u>

(i) Số dư phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2011 bao gồm:

	<u>VND</u>
Quỹ tương trợ	29 415 569
Quỹ hỗ trợ	16 340 720
Vốn phụ nữ nghèo	9 874 000
Phải trả khác	58 559 893
Cộng	<u>114 190 182</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.798.440.000	9.798.440.000
Cộng	19.998.440.000	19.998.440.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19.998.440.000	14.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	19.998.440.000	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

3178
 NHÃN
 NG T
 NHH
 IỆT
 HÀ N
 ẬY - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Các quỹ của Công ty

	<u>30/06/2011</u> (VND)	<u>01/01/2011</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.566.573.429	30.566.573.429
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

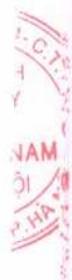
	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.697.296.373	43.916.080.093
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.697.296.373	43.916.080.093
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	47.697.296.373	43.916.080.093
Doanh thu thuần bán hàng	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	47.697.296.373	43.916.080.093
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)</u>
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	26.961.960.906	25.570.801.756
Giá vốn công trình xây dựng	-	-
Cộng	<u>26.961.960.906</u>	<u>25.570.801.756</u>

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.791.980.733	1.084.122.151
Cộng	<u>1.791.980.733</u>	<u>1.084.122.151</u>

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)</u>
Lãi tiền vay	1.983.380	1.345.341
Cộng	<u>1.983.380</u>	<u>1.345.341</u>

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.460.010.897	10.857.184.539
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	35.300.000	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	35.300.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.495.310.897	10.857.184.539
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	11.495.310.897	10.857.184.539



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	Tạm nộp
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.873.827.724	1.288.710.641
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	-	-
Cộng	2.873.827.724	1.288.710.641

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.586.183.173	9.568.473.898
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8.586.183.173	9.568.473.898
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.844	1.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.293	6.835

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.241.563.083	5.330.339.175
Chi phí nhân công	25.744.514.140	22.190.989.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.569.511.364	2.241.509.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.577.064	1.859.750.210
Chi phí khác bằng tiền	3.325.736.503	2.673.198.909
Cộng	38.290.902.154	34.295.787.341



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin chưa được kiểm toán.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

